TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 107/2022/HNGĐ-ST Ngày: 31 – 3 – 2022 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hăng;

2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 12, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 12, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 27, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông P vắng mặt không rõ lý do, bà Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 24/12/2022 của bà Nguyễn Thị N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông P tiến đến hôn nhân vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã PH, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 3404/TLKH-BS ngày 28/12/2021).

Quá trình chung sống, bà N và ông P chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông P thường xuyên uống rượu, thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N. Bà N đã nhiều lần khuyên can nhưng ông P không thay đổi. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Quá trình chung sống sinh được một con chung tên: Phạm Nguyễn Khả V, sinh ngày 19/3/2003. Do con chung đã trưởng thành nên theo sự quyết định của con chung sống với cha hoặc mẹ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N trình bày gồm: 01 căn nhà ngang 5m dài 12m cất trên đất mẹ ruột, thuộc ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang. Tiền cố đất 150.000.000 đồng. Bà N có đơn rút lại yêu cầu đối với phần chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ông Phạm Văn Minh số tiền 70.000.000 đồng; bà Bùi Thị Lo số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng 120.000.000 đồng. Bà N có đơn rút lại yêu cầu đối với phần nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông P để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 17/02/2022 nhưng ông P vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông P, ông P cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 17/02/2022, bà N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn xa nên rất khó để về được.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà N giao nộp: Bản tự khai; bản sao Trích lục kết hôn số 3404/TLKH-BS ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP; bản sao Giấy khai sinh mang tên Phạm Nguyễn Khả V; bản photo Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phạm Văn P; bản photo căn cước Công dân mang tên Nguyễn Thị N; bản photo Tờ cố đất.

Tài liệu, chứng cứ do ông P giao nộp: Không.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại Công an xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang ngày 16/02/2022; biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 25/02/2022.

Tại phiên tòa, do bà N và ông P cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà N, biên bản xác minh tại công an xã PH ngày 16/02/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản xác minh ngày 16/02/2022 tại Công an xã PH, huyện AP: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1979 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 12, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang và vẫn sinh sống tại địa phương.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 25/02/2022, bà Nguyễn Thị Đ cho biết: Bà Đ là chị ruột của bà Nguyễn Thị N, sống gần nhà vợ chồng bà N và ông P nên biết rõ mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông P. Quá trình chung sống, thời gian đầu bà N và ông P chung sống với nhau hạnh phúc. Sau này ông P thay đổi tính tình, thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn và có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N. Bà Đ nhiều lần đến can ngăn nhưng ông P không thay đổi, thậm chí còn chửi mắng, xúc phạm bà Đ. Ngoài ra, ông P còn có lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm gia đình bà Đẹo. Gia đình hai bên cũng nhiều lần can ngăn nhưng ông P vẫn chửi rủa, không thay đổi.

Quá trình chung sống, ông P và bà N có với nhau một con chung tên: Phạm Nguyễn Khả V, sinh ngày 19/3/2003. Con chung hiện nay đã trưởng thành, không mất khả năng lao động.

Tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do bận công việc làm ăn nên bà Đ yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông P vắng mặt lần thứ hai không lý do, bà N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Đ có yêu cầu không tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà N và ông P đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N. Về tài sản chung và nợ chung, bà N có đơn xin rút lại yêu cầu nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết phần tài sản chung, nợ chung.

Về án phí: Do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông P không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Phạm Văn P đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Như vậy, ông P đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt, người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà N và ông P tự tìm hiểu, qurn biết và tiến đến hôn nhân vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PH, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 3404/TLKH-BS ngày 28/12/2021). Ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 12, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N cho rằng, quá trình chung sống không hạnh phúc, do ông P thường xuyên ăn nhậu, thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N. Bà N đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông P không thay đổi. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P. Người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ cũng xác nhận ông P có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N, có lời lẽ xúc phạm danh dự, nhân phẩm đối với bà Đ và gia đình bà Đ khi bà Đ khuyên can. Gia đình hai bên cũng khuyên can ông P thay đổi nhưng ông P không thay đổi.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà N và ông P lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông P có lời nói xúc phạm danh dự, nhân phẩm và có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông P sinh được một con chung: tên Phạm Nguyễn Khả V, sinh ngày 19/3/2003. Do con chung đã trưởng thành và không mất khả năng lao động, bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N có đơn xin rút lại yêu cầu về việc chia tài sản chung và trả nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về việc chia tài sản chung và nợ chung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nếu sau này ông P có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông P không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà N và ông P có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn P.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà Nguyễn Thị N.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006728 ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang. Bà N được nhận lại 1.575.000 (một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Ông Phạm Văn P không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn P. Bà N và ông P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 15 ngày 25 tháng 9 năm 2001 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 3404/TLKH-BS ngày 28/12/2021) do Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn P không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã PH (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Tuân